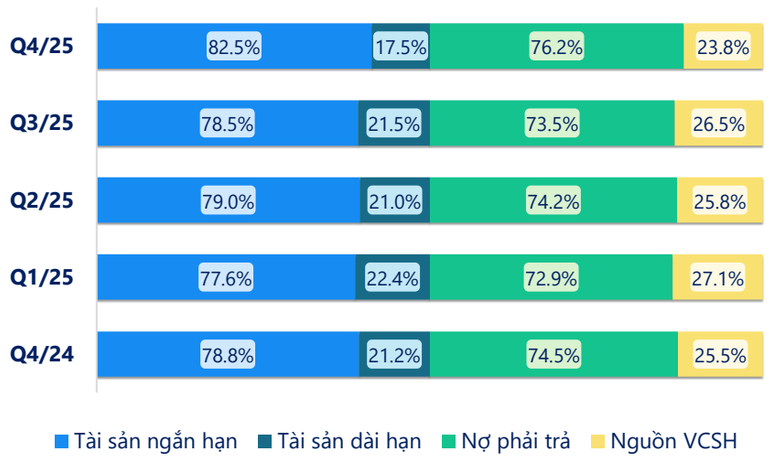
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (UPCOM: HAN)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,172
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,232
SL cổ phiếu LH	141,048,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	665
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,312
P/E	26.2
EPS	355

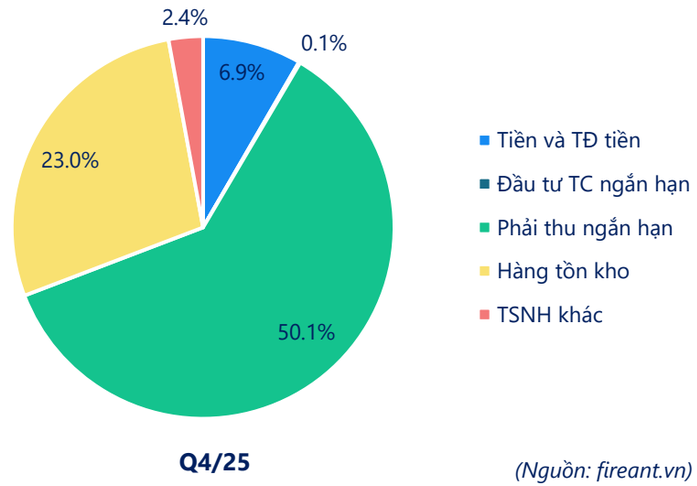
	YTD	1T	3T	6T
HAN	-5.1%	2.0%	1.0%	-7.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



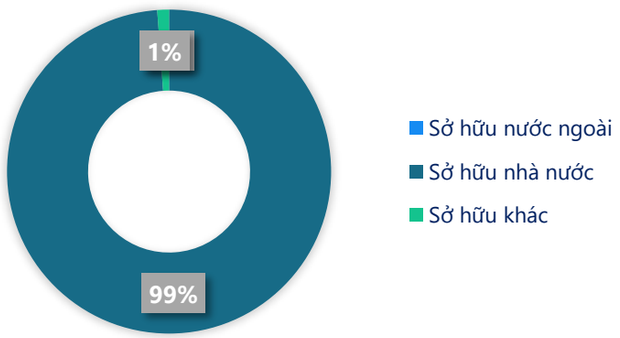
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



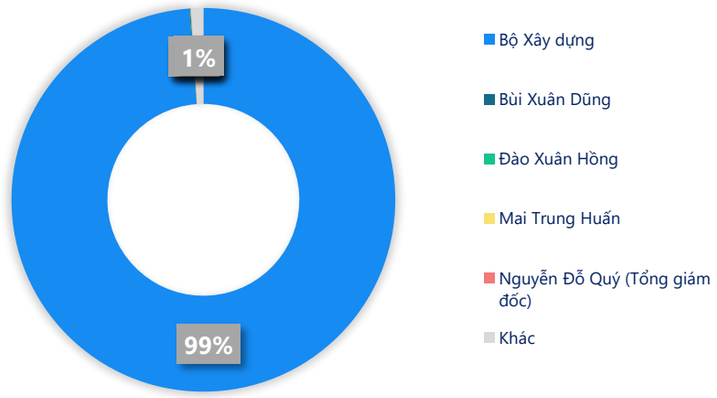
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



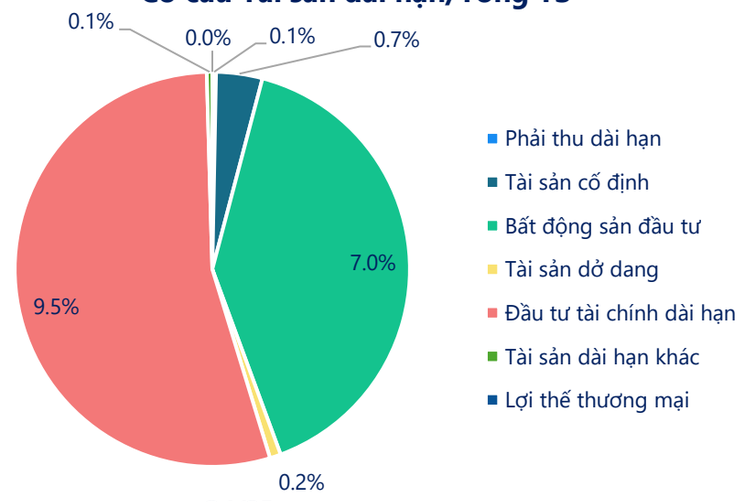
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

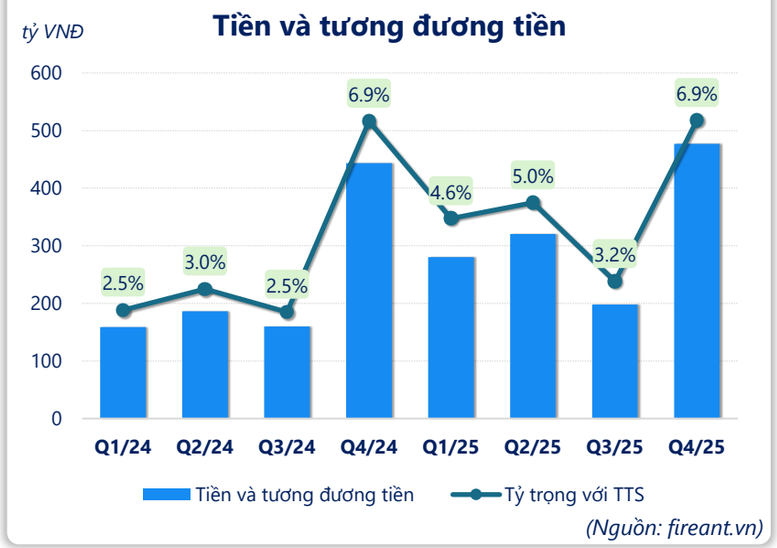


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

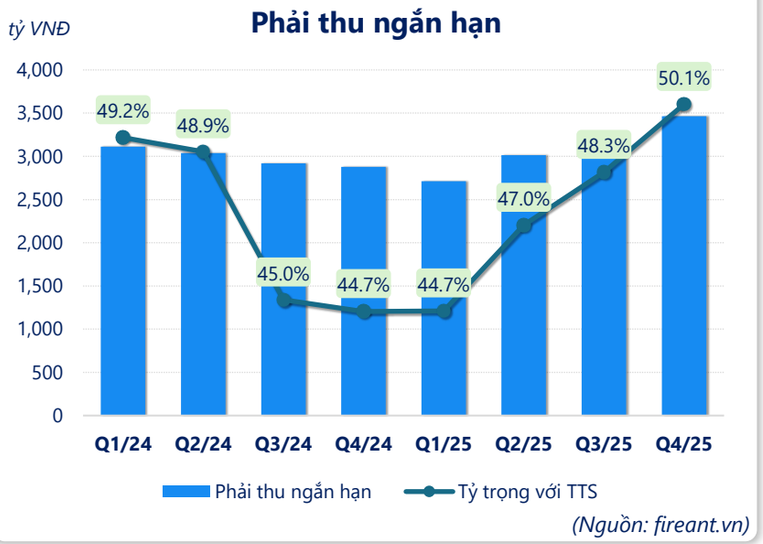
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (UPCOM: HAN)

Tiền và tương đương tiền



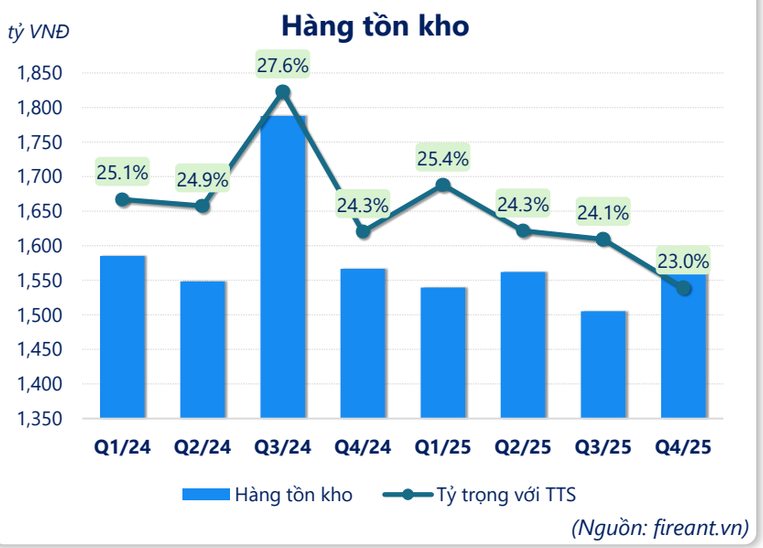
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



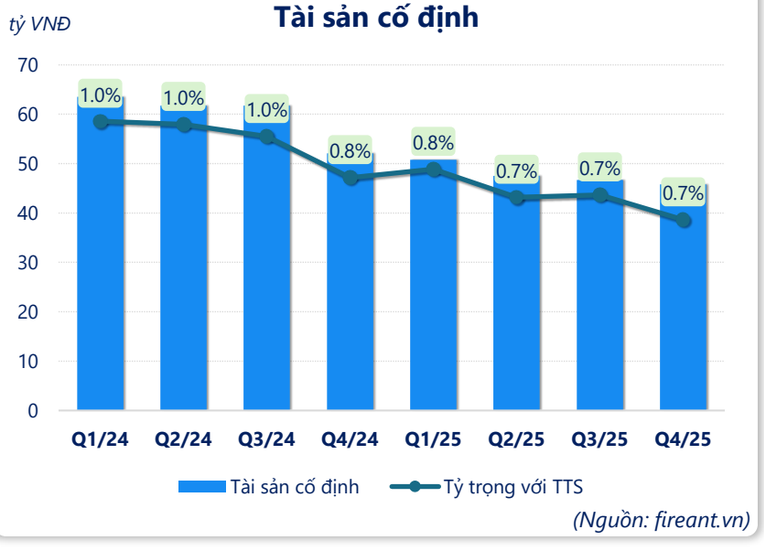
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



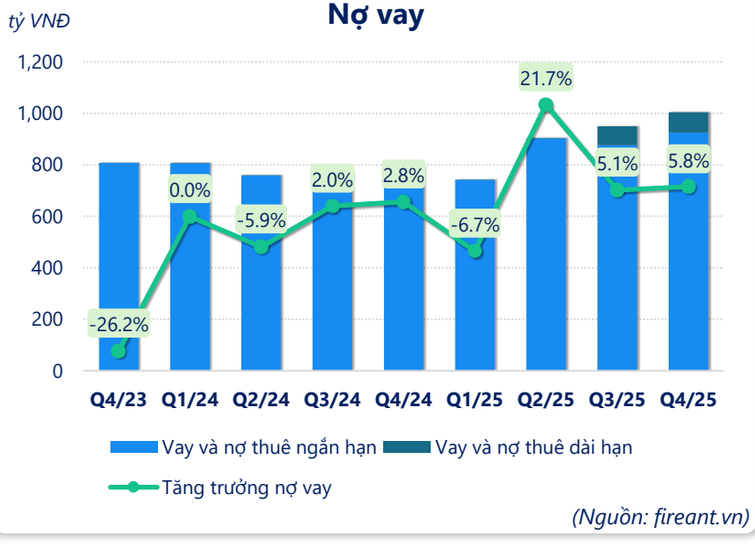
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



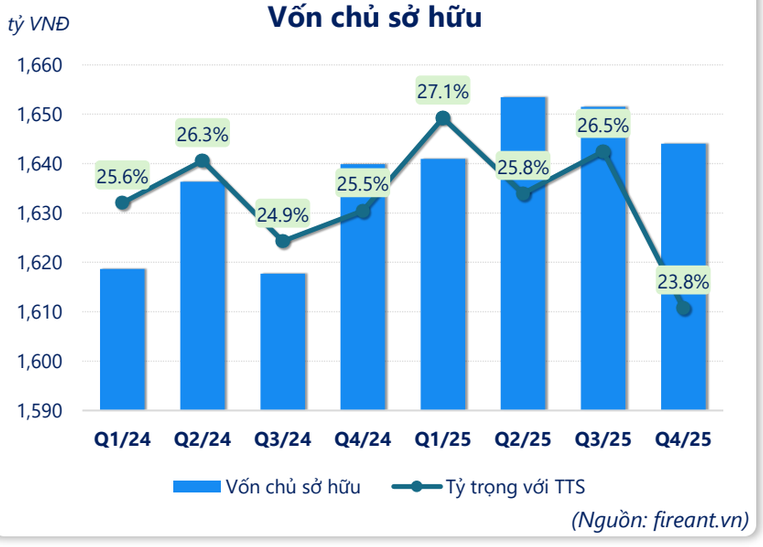
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

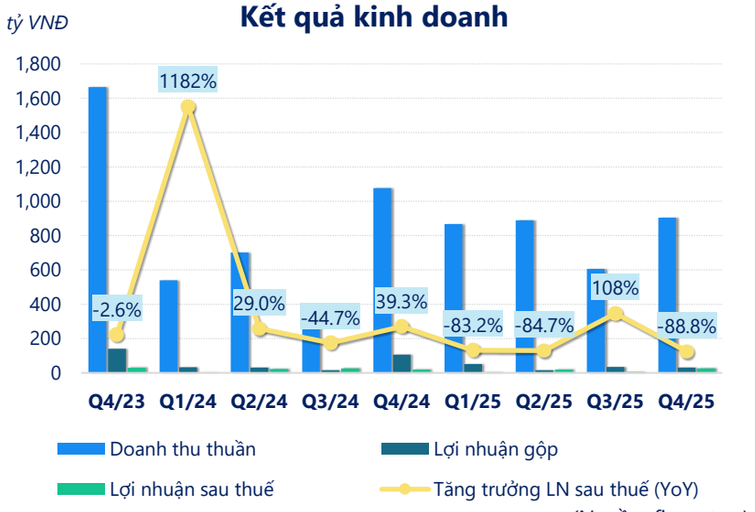


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

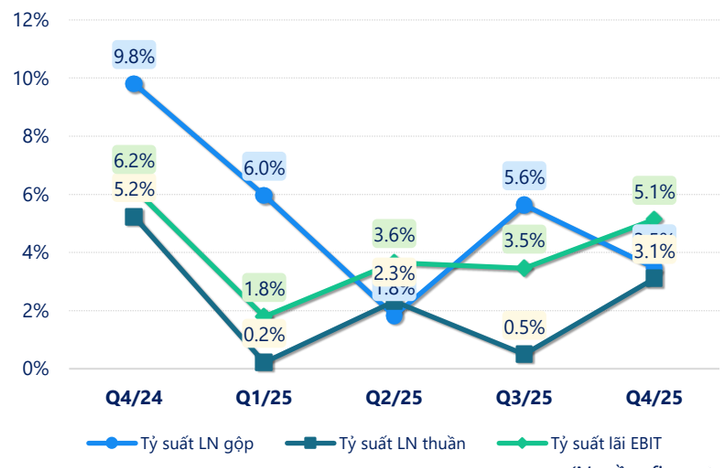
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (UPCOM: HAN)

Kết quả kinh doanh



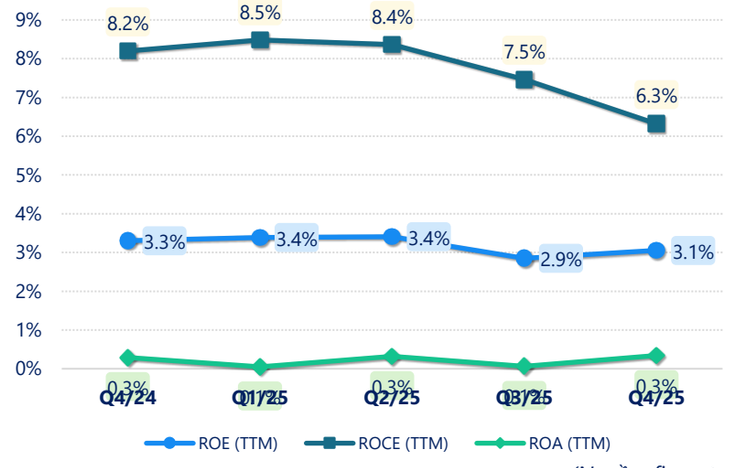
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



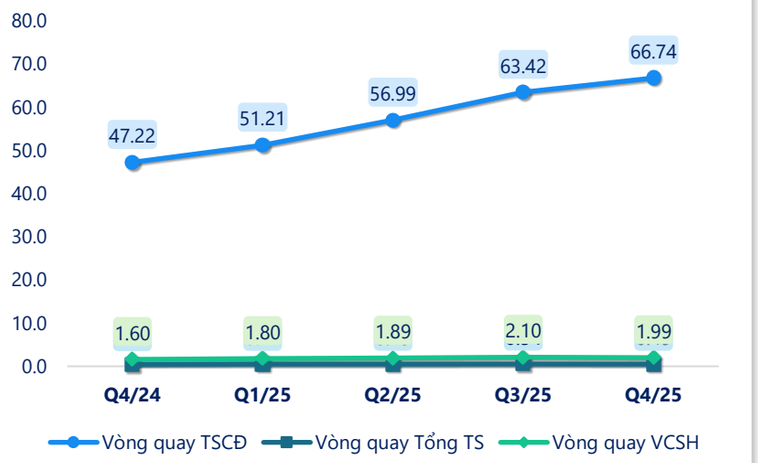
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



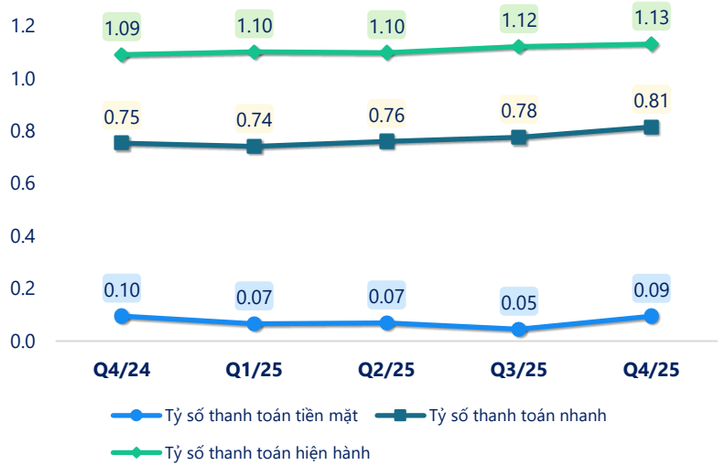
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



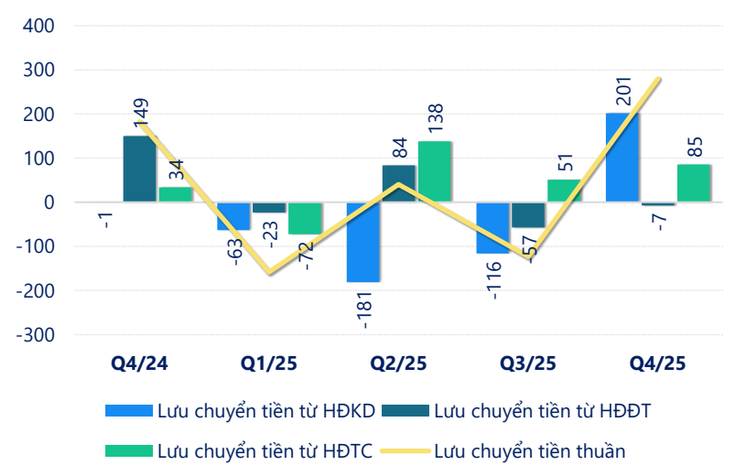
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (UPCOM: HAN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,913**	**6,430**	**7.5%**
Tài sản ngắn hạn	5,705	5,064	12.6%
Tiền và tương đương tiền	477	439	8.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.65	47.7	-86.0%
Phải thu ngắn hạn	3,464	2,877	20.4%
Hàng tồn kho	1,592	1,567	1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	166	135	22.9%
Tài sản dài hạn	**1,208**	**1,366**	**-11.6%**
Phải thu dài hạn	3.67	2.68	37.0%
Tài sản cố định	45.8	51.2	-10.6%
Bất động sản đầu tư	487	507	-3.9%
Tài sản dở dang	10.9	4.66	134%
Đầu tư tài chính dài hạn	656	795	-17.5%
Tài sản dài hạn khác	**5.45**	**5.93**	**-8.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,269	4,794	9.9%
Nợ ngắn hạn	**5,048**	**4,647**	**8.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	926	795	16.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,137	1,245	-8.7%
Nợ dài hạn	221	147	50.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	78.8	0.79	9880%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,644**	**1,637**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,644**	**1,637**	**0.4%**
Vốn điều lệ	1,410	1,410	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,076	867	890	605	904
Giá vốn hàng bán	970	815	873	571	873
Lợi nhuận gộp	105	51.7	16.2	34.1	31.4
Doanh thu HĐTC	1.02	1.12	38.6	8.39	55.9
Chi phí TC	18.5	11.6	16.9	14.4	31.5
Chi phí lãi vay	18.5	11.6	12.3	14.3	17.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.96	0	0	0
Chi phí QLDN	31.7	38.4	17.3	25.2	27.7
LN thuần từ HĐKD	56.3	1.89	20.7	2.99	28.1
Lợi nhuận khác	-8.16	2.06	-0.47	3.59	1.05
LN trước thuế	48.2	3.94	20.2	6.58	29.1
Lợi nhuận sau thuế	19.5	3.36	19.8	5.58	25.9
LNST của CĐ cty mẹ	19.4	3.14	20.0	4.08	22.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.76	-62.9	-181	-116	201
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	149	-23.1	83.6	-57.4	-7.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	33.8	-72.1	138	50.7	85.4
Tiền đầu kỳ	160	439	280	320	198
Lưu chuyển tiền thuần	**182**	**-158**	**40.0**	**-123**	**279**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	443	280	320	198	477

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic